

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **29/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 12 tháng 6 năm 2018

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình về
ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Cương

2. Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hạnh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông **Dương Thanh Hậu**, Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung” thụ lý số 58/2018/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 02 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Đoàn Thị T**, địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: ấp T, xã T1, huyện T2, thành phố Cần Thơ

2. *Bị đơn:* **Nguyễn Văn D**, địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 20/02/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Đoàn Thị T trình bày: Giữa nguyên đơn với bị đơn là ông Nguyễn Văn D kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang theo giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/6/2009. Vợ chồng có 02 người con chung là Nguyễn Thị Yến N sinh ngày 31/8/2008 và Nguyễn Thị Yến N1 sinh ngày 31/8/2008. Quá trình chung sống do không cùng quan điểm, tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn gây mất hạnh phúc gia đình; nguyên nhân là do ông D không chí thú làm ăn, thường ăn chơi cờ bạc, về nhà lại vô cớ ghen tuông chửi mắng bà T; cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà T đã về quê cha mẹ ruột để ở khoảng 05 tháng nay. Nay bà T xin ly hôn ông D; về con chung từ lúc vợ chồng sống ly thân đến nay, hai cháu N và N1 sống với ông D, bà T yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của các cháu hoặc nếu ông D không nuôi thì bà T nhận nuôi

và không yêu cầu cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông D thừa nhận phần trình bày của bà T về thời điểm cưới nhau, đăng ký kết hôn, con chung của hai người là đúng; ông D xác nhận vợ chồng đang sống ly thân nhau khoảng 04-05 tháng nay. Theo ông D nguyên nhân ly thân là do vợ ông (bà T) tự ý bỏ về quê cha mẹ ruột để ở từ dịp Tết Nguyên đán rồi ở luôn bên đó đến nay, chứ ông D không có xua đuổi; còn việc bà T cho rằng ông D chơi cờ bạc thì ông D cũng thừa nhận trước đây là có nhưng nay đã bỏ hẳn; việc vợ chồng có mâu thuẫn, cự cãi trong cuộc sống hàng ngày thì không phải là lớn, vẫn có thể khắc phục được. Vì vẫn còn thương vợ con nên ông D muốn hàn gắn, đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy các con khôn lớn. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà T thì ông D không đồng ý, không muốn ly hôn. Tuy nhiên nếu bà T vẫn kiên quyết ly hôn thì ông có yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 02 con chung (cháu N, cháu N1) đến tuổi trưởng thành và yêu cầu bà T cấp dưỡng theo quy định của pháp luật; về tài sản chung ông D cho rằng trong thời gian vợ chồng sống chung làm ra được bao nhiêu tiền vàng thì giao cho bà T cất giữ nên ông không xác định được, từ đó không có cơ sở để yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia; về nợ chung thì không có.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn và áp dụng các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình giao 02 con chung là cháu N và N1 cho ông D trực tiếp nuôi và buộc bà T cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông D xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà T nhận thấy vợ chồng không cùng chung quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên bà T yêu cầu ly hôn ông D. Riêng về phía ông D, ông có yêu cầu được hàn gắn vì ông cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng không lớn, ông thừa nhận vợ chồng cũng có phát sinh những mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, nhưng ông muốn hàn gắn, đoàn tụ. Xét thấy yêu cầu hàn gắn, đoàn tụ gia đình vợ chồng để cùng nhau nuôi dạy các con đến trưởng thành của ông D là cao đẹp, và Tòa án cũng đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, bằng việc tiến hành nhiều phiên hòa giải, dành thời gian hợp lý để ông D, bà T có cơ hội hàn gắn, nhưng bà T tỏ ra không quan tâm và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay bà T kiên quyết xin ly hôn, không muốn quay lại cuộc sống vợ chồng với ông D nữa, do đó mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2] Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung là cháu N và cháu N1 sinh cùng năm 2008 đang ở với ông D kể từ khi ông bà sống ly thân nhau đến nay. Ông D

thì giành quyền nuôi cả 02 cháu và yêu cầu bà T cấp dưỡng theo quy định của pháp luật; bà T thì yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của các cháu, hoặc nếu ông D không nuôi thì bà T nhận nuôi mà không yêu cầu cấp dưỡng, hoặc nếu ông D nhận nuôi và yêu cầu cấp dưỡng thì bà T đồng ý cấp dưỡng với mức 1.000.000 đồng/tháng cho mỗi cháu. Khi hỏi nguyện vọng của cháu N và cháu N1 thì cả hai cháu đều không muốn cha mẹ ly hôn nên không quyết định phải ở với ai. Xét thấy từ trước đến nay và kể từ khi cha mẹ sống ly thân đến nay thì 02 cháu N và N1 tiếp tục ở với cha và đi học ổn định, do đó để không thay đổi môi trường sinh hoạt bình thường trong cuộc sống và việc học hành của các cháu, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao 02 cháu N và N1 cho ông D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành. Người không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về vấn đề cấp dưỡng, ông D được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung và yêu cầu bà T cấp dưỡng theo quy định của pháp luật; bà T tự nguyện đưa ra mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng cho mỗi cháu. Xét thấy sự tự nguyện này phù hợp với lợi ích của các bên và không trái với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và được ông D đồng ý, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

[7] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 147; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 56; 58; 81; 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Đoàn Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn D.

- *Về con chung*: Giao 02 cháu Nguyễn Thị Yên N sinh ngày 31/8/2008 và Nguyễn Thị Yên N1 sinh ngày 31/8/2008 cho ông D để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà T, không ai được cản trở.

- *Về vấn đề cấp dưỡng*: Buộc bà Đoàn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 cháu N và N1 với mức 1.000.000 đồng/tháng cho mỗi cháu; thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 6/2018 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Quyết định về cấp dưỡng của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Bà Đoàn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, tổng cộng là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*), sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001016, ngày 26/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng, bà T còn phải nộp thêm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Kế. tỉnh Sóc Trăng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- UBND xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diệu